

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32504850200000001	BUI THI LUYEN	女	1988-07-14	034188001501	LE 4.15	
2	H32504850200000002	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-02-19	001305002177	LE 4.15	
3	H32504850200000003	VU MINH DUC	男	2007-08-31	022207012882	LE 4.15	
4	H32504850200000004	TRAN THI HUONG	女	2004-04-04	026304003020	LE 4.15	
5	H32504850200000005	DOAN VAN DUC	男	2004-03-26	024204009391	LE 4.15	
6	H32504850200000006	NGUYEN NGOC YEN	女	2003-10-18	027303001602	LE 4.15	
7	H32504850200000007	TRINH QUANG HUY	男	2007-08-22	024207014734	LE 4.15	
8	H32504850200000008	PHAM THI HONG DUYEN	女	2007-12-24	031307003557	LE 4.15	
9	H32504850200000009	NGO THI GIAO LINH	女	2008-07-09	027308006226	LE 4.15	
10	H32504850200000010	NGUYEN NGOC ANH	男	2003-10-17	019203001651	LE 4.15	
11	H32504850200000011	TRUNG THANG NGUYET	女	2007-11-14	022307004744	LE 4.15	
12	H32504850200000012	VU THI THUY LINH	女	2001-08-04	038301014273	LE 4.15	
13	H32504850200000013	BUI LE QUYNH TRANG	女	2007-08-17	031307015359	LE 4.15	
14	H32504850200000014	NGUYEN PHUONG NAM	男	2007-03-19	034207018422	LE 4.15	
15	H32504850200000015	DANG LINH CHI	女	2002-11-20	019302003413	LE 4.15	
16	H32504850200000016	QUANG THI HA	女	2002-04-09	011302005325	LE 4.15	
17	H32504850200000017	DONG XUAN HOP	男	2003-04-17	024203011586	LE 4.15	
18	H32504850200000018	NGO THI HUONG LY	女	2007-06-20	027307008193	LE 4.15	
19	H32504850200000019	HOANG THU THAO	女	2002-09-13	036302007221	LE 4.15	
20	H32504850200000020	NGUYEN THU HA	女	2007-09-23	019307010232	LE 4.15	
21	H32504850200000021	NGUYEN MINH AN	男	2006-10-03	001206034328	LE 4.15	

Ấn định danh sách có 21 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32504850200000022	TRAN THI KIEU ANH	女	2007-07-28	027307004362	LE 4.16	
2	H32504850200000023	NGUYEN THI THU ANH	女	2008-11-10	030308013603	LE 4.16	
3	H32504850200000024	NGUYEN KIEU OANH	女	1994-10-22	044194013073	LE 4.16	
4	H32504850200000025	HOANG YEN	女	2003-08-05	001303037862	LE 4.16	
5	H32504850200000026	NGUYEN THI KIM ANH	女	2008-11-11	024308014806	LE 4.16	
6	H32504850200000027	NGUYEN THI LAM OANH	女	2004-05-24	030304003430	LE 4.16	
7	H32504850200000028	PHUNG THI TUYET CHAM	女	2008-11-19	024308008131	LE 4.16	
8	H32504850200000029	HA TRUONG AN	男	2007-08-08	025207011179	LE 4.16	
9	H32504850200000030	NGUYEN VAN NGHIA	男	2003-08-06	024203004217	LE 4.16	
10	H32504850200000031	PHAM NGUYEN QUYNH CHI	女	2008-12-14	03630811077	LE 4.16	
11	H32504850200000032	NGUYEN TIEN DAT	男	2003-10-27	025203011047	LE 4.16	
12	H32504850200000033	NGUYEN KHAC HOANG ANH	男	2003-04-04	019203000413	LE 4.16	
13	H32504850200000034	BUI NGOC TRUONG	男	2003-04-20	034203003310	LE 4.16	
14	H32504850200000035	HOANG VAN THUONG	男	1989-09-18	024089015497	LE 4.16	
15	H32504850200000036	NGUYEN THI ANH	女	1999-04-18	038199027706	LE 4.16	
16	H32504850200000037	PHAM HONG PHONG	男	2004-12-26	020204001483	LE 4.16	
17	H32504850200000038	LE THI THU NGA	女	2003-02-28	036303012012	LE 4.16	
18	H32504850200000039	NGUYEN MAI CHI	女	2008-01-09	024308012934	LE 4.16	
19	H32504850200000040	DUONG THI XUAN	女	2008-02-04	024308009254	LE 4.16	
20	H32504850200000041	LE MINH QUYNH	女	2005-06-06	024305008989	LE 4.16	
21	H32504850200000042	LE HOANG BACH	男	2007-08-07	001207063145	LE 4.16	

Ấn định danh sách có 21 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32504850200000043	LA THAI SON	男	2007-12-04	020207005996	LE 5.19	
2	H32504850200000044	LE THUY HANH	女	1990-09-25	027190005520	LE 5.19	
3	H32504850200000045	HOANG MANH DUNG	男	2004-06-05	001204034196	LE 5.19	
4	H32504850200000046	DANG QUOC BAO	男	2003-04-25	034203002296	LE 5.19	
5	H32504850200000047	NGUYEN VAN TUAN	男	2003-02-14	019203007597	LE 5.19	
6	H32504850200000048	VU THI NGA	女	2006-11-02	019306004647	LE 5.19	
7	H32504850200000049	BUI THI PHUONG	女	1998-08-05	042198006411	LE 5.19	
8	H32504850200000050	DOAN KIM CHI	女	2006-07-25	019306006507	LE 5.19	
9	H32504850200000051	DO THI THU HUYEN	女	2006-11-17	022306012143	LE 5.19	
10	H32504850200000052	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-12-10	024305007968	LE 5.19	
11	H32504850200000053	NGUYEN PHUONG TRA MY	女	2002-10-12	001302004121	LE 5.19	
12	H32504850200000054	DUONG NGOC MAI	女	2007-08-13	027307005096	LE 5.19	
13	H32504850200000055	DANG THI QUYNH	女	2001-12-02	042301010968	LE 5.19	
14	H32504850200000056	HOANG LE DIEU THUY	女	2002-08-15	040302014191	LE 5.19	
15	H32504850200000057	KIM HAI NGOC ANH	女	2007-03-17	001307000238	LE 5.19	
16	H32504850200000058	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2001-12-17	019301005697	LE 5.19	
17	H32504850200000059	HOANG THI THU HOAI	女	2004-09-01	035304002130	LE 5.19	
18	H32504850200000060	TU THI DUNG	女	2005-06-12	019305001823	LE 5.19	
19	H32504850200000061	HOANG NGUYEN LINH ANH	女	2003-05-10	038303009537	LE 5.19	
20	H32504850200000062	NGO MINH NGUYET	女	1999-09-04	027199001390	LE 5.19	
21	H32504850200000063	TRINH BAO NGOC	女	2007-03-03	020307002642	LE 5.19	

Ấn định danh sách có 21 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32504850200000064	NGUYEN THI BICH DIEP	女	2003-08-31	001303031758	LE 5.20	
2	H32504850200000065	NGUYEN MANH SON	男	2005-08-27	006205000670	LE 5.20	
3	H32504850200000066	LE DINH HIEU	男	1985-05-24	03008022729	LE 5.20	
4	H32504850200000067	VU DUC HUY	男	2007-09-26	020207007356	LE 5.20	
5	H32504850200000068	NGUYEN HA LINH	女	2009-08-18	024309006248	LE 5.20	
6	H32504850200000069	NGUYEN NGOC HA	女	2007-09-21	022307007103	LE 5.20	
7	H32504850200000070	NGUYEN PHUONG CHI	女	2003-11-12	001303021218	LE 5.20	
8	H32504850200000071	PHAM THI TRA GIANG	女	2003-08-11	001303009392	LE 5.20	
9	H32504850200000072	PHAN CONG HIEU	男	2005-02-04	001205051950	LE 5.20	
10	H32504850200000073	HOANG THI NGOC ANH	女	2007-04-10	027307008026	LE 5.20	
11	H32504850200000074	DO THI HIEN	女	2007-09-18	033307001611	LE 5.20	
12	H32504850200000075	NGUYEN THU TRANG	女	2003-05-14	001303012378	LE 5.20	
13	H32504850200000076	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2003-05-07	001303003581	LE 5.20	
14	H32504850200000077	VI HOANG MAI	女	2008-02-01	025308005177	LE 5.20	
15	H32504850200000078	NGUYEN KIEU MY	女	2007-02-06	027307000047	LE 5.20	
16	H32504850200000079	DAU THI NHU QUYNH	女	2008-08-08	040308001549	LE 5.20	
17	H32504850200000080	NGUYEN TRANG MY	女	2007-11-05	001307053267	LE 5.20	
18	H32504850200000081	DAM THI HUYEN	女	1992-10-13	004192007091	LE 5.20	
19	H32504850200000082	NGUYEN KIM NGOC	女	2007-02-20	031307000803	LE 5.20	
20	H32504850200000083	HO THI HIEN THAO	女	2003-08-25	042303004767	LE 5.20	
21	H32504850200000084	TRAN THI THU HUYEN	女	2002-10-06	019302006689	LE 5.20	

Ấn định danh sách có 21 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32504850200000085	PHAM NGOC MINH QUANG	男	2003-01-02	030203010898	LR 1.1	
2	H32504850200000086	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2007-11-20	027307000999	LR 1.1	
3	H32504850200000087	LE NGOC NHI	女	2006-07-18	019306003844	LR 1.1	
4	H32504850200000088	LE KHANH LY	女	2007-07-27	020307007635	LR 1.1	
5	H32504850200000089	NGUYEN GIA HUNG	男	2006-04-04	001206091884	LR 1.1	
6	H32504850200000090	TRAN KIEU LY	女	2003-02-11	044303003232	LR 1.1	
7	H32504850200000091	TRAN HOANG LONG	男	2001-06-12	038201000758	LR 1.1	
8	H32504850200000092	NGUYEN THI QUYNH	女	2002-04-15	040302021845	LR 1.1	
9	H32504850200000093	NGUYEN HONG CHUYEN	女	2007-01-03	019307032568	LR 1.1	
10	H32504850200000094	NGUYEN THI ANH LY	女	2005-06-21	027305008735	LR 1.1	
11	H32504850200000095	VU MINH DUC	男	2003-03-21	036203005521	LR 1.1	
12	H32504850200000096	NGUYEN DUC DUNG	男	2001-10-23	019201000526	LR 1.1	
13	H32504850200000097	NGUYEN THANH LONG	男	1986-06-28	022086006728	LR 1.1	
14	H32504850200000098	DO NGOC THANH THUY	女	2004-06-08	001304043817	LR 1.1	
15	H32504850200000099	NGUYEN NGOC DOAN TRANG	女	2004-11-10	001304021859	LR 1.1	
16	H32504850200000100	PHAM THI NGUYEN	女	2011-09-19	027311008737	LR 1.1	
17	H32504850200000101	NGUYEN THI HAI YEN	女	2007-10-29	036307001397	LR 1.1	
18	H32504850200000102	VI THI NGOC MAI	女	2004-02-01	040304003290	LR 1.1	
19	H32504850200000103	NGUYEN THI THANH LAM	女	2004-11-07	042304000330	LR 1.1	
20	H32504850200000104	VUONG THI TO UYEN	女	2004-07-20	040304019423	LR 1.1	
21	H32504850200000105	LE THU TRANG	女	2001-09-03	019301007461	LR 1.1	
22	H32504850200000106	BUI HAI ANH	女	2004-08-12	001304012884	LR 1.1	
23	H32504850200000107	DO PHUONG THAO	女	2004-06-19	001304012115	LR 1.1	
24	H32504850200000108	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2004-06-02	035304002091	LR 1.1	
25	H32504850200000109	PHAN NGOC LINH	女	2004-12-22	001304031984	LR 1.1	
26	H32504850200000110	TRAN NHU Y	女	2004-11-09	024304004457	LR 1.1	
27	H32504850200000111	TRUONG HOAI THUONG	女	2005-03-20	001305042370	LR 1.1	
28	H32504850200000112	PHAM THI MY LINH	女	2005-04-14	035305000455	LR 1.1	
29	H32504850200000113	TRINH NGUYEN MINH NGOC	女	2006-07-22	002306001806	LR 1.1	
30	H32504850200000114	NGUYEN DUC THANG	男	2003-01-14	024203000374	LR 1.1	
31	H32504850200000115	PHAM THI NGUYET ANH	女	2004-05-23	038304021215	LR 1.1	
32	H32504850200000116	NGUYEN DAO PHUONG THUY	女	2007-12-13	024307012771	LR 1.1	
33	H32504850200000117	NINH THI THANH PHUONG	女	2001-01-31	036301005004	LR 1.1	
34	H32504850200000118	VU KHANH HUYEN	女	2004-03-06	030304009986	LR 1.1	

Ấn định danh sách có 34 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32504850200000119	ĐẠO PHUC VINH	男	2007-11-24	033207007055	LR 1.2	
2	H32504850200000120	VUONG THI VIET HOAN	女	2003-08-04	040303010792	LR 1.2	
3	H32504850200000121	HA THI PHUONG NHAN	女	2001-07-22	015301005433	LR 1.2	
4	H32504850200000122	PHAM TIEN DAT	男	2003-12-28	037203003271	LR 1.2	
5	H32504850200000123	NGUYEN TUYET MAI	女	2003-05-19	027303001363	LR 1.2	
6	H32504850200000124	PHAM NGOC NHI	女	2009-07-21	001309021412	LR 1.2	
7	H32504850200000125	NGUYEN THI TRA MY	女	2003-05-06	038303017710	LR 1.2	
8	H32504850200000126	LE PHUONG MAI	女	2003-06-17	015303000579	LR 1.2	
9	H32504850200000127	ĐẠO QUANG MINH	男	2003-01-16	031203008629	LR 1.2	
10	H32504850200000128	PHAM HAI DANG	男	2007-06-24	022207001655	LR 1.2	
11	H32504850200000129	NGUYEN QUYNH NGA	女	2007-01-29	022303000690	LR 1.2	
12	H32504850200000130	LE DUY ANH	男	2004-11-10	001204018288	LR 1.2	
13	H32504850200000131	VU HUONG GIANG	女	2007-08-08	022307005639	LR 1.2	
14	H32504850200000132	NGUYEN QUYNH NGA	女	2007-10-13	022307008159	LR 1.2	
15	H32504850200000133	VU THI NGOC MAI	女	2008-01-20	022308001760	LR 1.2	
16	H32504850200000134	PHAM NGUYEN KIM KHANH	女	1998-08-08	092198001461	LR 1.2	
17	H32504850200000135	NGUYEN NGOC THAO MY	女	2007-08-27	015307007845	LR 1.2	
18	H32504850200000136	DUONG THI NGOC HAN	女	2007-09-16	026307008659	LR 1.2	
19	H32504850200000137	VU DUC PHONG	男	2007-07-23	026207006081	LR 1.2	
20	H32504850200000138	PHAM LINH CHI	女	2005-02-10	001305007757	LR 1.2	
21	H32504850200000139	VO THU ANH	女	2007-11-17	001307022475	LR 1.2	
22	H32504850200000140	NGO HA VY	女	2005-07-17	034305007959	LR 1.2	
23	H32504850200000141	NGO THI KIEU CHINH	女	2003-08-15	038303013069	LR 1.2	
24	H32504850200000142	QUACH HUYEN TRANG	女	2003-01-11	017303002618	LR 1.2	
25	H32504850200000143	TRINH NHAT MINH	男	2004-04-13	031204001471	LR 1.2	
26	H32504850200000144	CHU MINH ANH	女	2004-08-22	001304017973	LR 1.2	
27	H32504850200000145	NGUYEN THI NGOC HIEN	女	2003-10-06	027303006913	LR 1.2	
28	H32504850200000146	DANG THI LAN	女	2003-10-30	027303005711	LR 1.2	
29	H32504850200000147	VU THANH MAI	女	2003-02-05	027303004292	LR 1.2	
30	H32504850200000148	GIANG MY TINH	女	2003-08-26	024303009115	LR 1.2	
31	H32504850200000149	NGUYEN LUONG HOANG MAI	女	2008-05-04	036308011084	LR 1.2	
32	H32504850200000150	NGUYEN THI KIEU CHAM	女	2007-10-13	033307002351	LR 1.2	
33	H32504850200000151	THAI THI TRAN LE	女	1977 11 29	044177001452	LR 1.2	
34	H32504850200000152	VU HOANG HA	女	2003-11-08	019303001406	LR 1.2	
35	H32504850200000153	NGO THI HONG ANH	女	2008-11-07	024308002909	LR 1.2	
36	H32504850200000154	NGUYEN THI HONG GAM	女	2008-02-09	024308005670	LR 1.2	
37	H32504850200000155	LUU THI HANG	女	2008-12-17	024308012218	LR 1.2	
38	H32504850200000156	NGO HA HOANG ANH	女	2008-10-31	024308001577	LR 1.2	

An định danh sách có 38 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32504850200000157	PHAM THI HANH	女	2008-02-12	024308006890	LR 2.3	
2	H32504850200000158	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-07-31	024308008039	LR 2.3	
3	H32504850200000159	GIAP VAN HUONG	男	2008-02-21	024208010273	LR 2.3	
4	H32504850200000160	HA ANH TUAN	男	2002-07-09	027202000649	LR 2.3	
5	H32504850200000161	VU HUYEN ANH	女	2009-06-20	027309003237	LR 2.3	
6	H32504850200000162	NGUYEN VU QUYNH ANH	女	2004-09-18	027304001443	LR 2.3	
7	H32504850200000163	NGUYEN HUU TRUNG	男	2008-08-22	027208006713	LR 2.3	
8	H32504850200000164	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2009-04-25	027309008991	LR 2.3	
9	H32504850200000165	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2009-07-30	027309003123	LR 2.3	
10	H32504850200000166	TRAN THANH THU	男	2008-12-20	027208013813	LR 2.3	
11	H32504850200000167	VU THI TRANG	女	2008-06-13	036308016793	LR 2.3	
12	H32504850200000168	NGUYEN DUY BINH	男	2007-08-02	017207004381	LR 2.3	
13	H32504850200000169	NGUYEN DUC TAM	男	2007-06-21	027207007440	LR 2.3	
14	H32504850200000170	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-01-06	027305002445	LR 2.3	
15	H32504850200000171	NGUYEN MINH AN	男	2008-11-11	027208007636	LR 2.3	
16	H32504850200000172	NGUYEN NGOC MAI ANH	女	2008-02-19	027308005789	LR 2.3	
17	H32504850200000173	LAI THI YEN NHI	女	2007-04-06	022307007059	LR 2.3	
18	H32504850200000174	NGUYEN THI HONG HANH	女	2002-05-15	026302005519	LR 2.3	
19	H32504850200000175	NGUYEN THI LANH	女	2002-10-09	024302006288	LR 2.3	
20	H32504850200000176	DINH THAO VY	女	2008-06-05	030308011638	LR 2.3	
21	H32504850200000177	NGUYEN TUAN MINH	男	2003-10-10	024203015547	LR 2.3	
22	H32504850200000178	NGUYEN THI NGOC LIEN	女	2004-09-20	026304004233	LR 2.3	
23	H32504850200000179	DANG ANH KHUE	女	2003-10-08	001303019618	LR 2.3	
24	H32504850200000180	VU THI THU HA	女	2008-11-24	019308008928	LR 2.3	
25	H32504850200000181	NGO VU THUY DUONG	女	2001-08-23	019301005018	LR 2.3	
26	H32504850200000182	NGUYEN HA LINH	女	2008-07-31	024308011315	LR 2.3	
27	H32504850200000183	NGUYEN NGOC HOA	女	2008-01-11	024308013425	LR 2.3	
28	H32504850200000184	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-08-30	024308009416	LR 2.3	
29	H32504850200000185	DO DOAN MINH ANH	女	2008-07-11	024308005170	LR 2.3	
30	H32504850200000186	CHU THI HOAI AN	女	2008-03-24	024308002941	LR 2.3	
31	H32504850200000187	NGUYEN THI MAI LINH	女	2008-02-01	024308010885	LR 2.3	
32	H32504850200000188	HOANG MINH HIEU	男	2007-10-08	027207004344	LR 2.3	
33	H32504850200000189	NGUYEN MINH NGUYET	女	2008-05-15	024308010441	LR 2.3	
34	H32504850200000190	BUI VU QUYNH THU	女	2008-07-23	034308000632	LR 2.3	
35	H32504850200000191	BUI VU PHUONG CHI	女	2007-09-20	034307004953	LR 2.3	
36	H32504850200000192	DAO PHAM TUE MINH	女	2007-02-05	034307012476	LR 2.3	
37	H32504850200000193	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2003-03-17	034303005435	LR 2.3	
38	H32504850200000194	TRAN THI KHANH HUYEN	女	2007-10-25	034307001058	LR 2.3	

An định danh sách có 38 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32504850200000195	NGO THI HONG ANH	女	2008-11-22	024308006216	LR 2.4	
2	H32504850200000196	NGUYEN PHU HA PHUONG	女	2003-07-07	040303009999	LR 2.4	
3	H32504850200000197	NGO THI LAN HUONG	女	2007-12-31	026307000578	LR 2.4	
4	H32504850200000198	NGUYENTHITHAONGUYEN	女	2007-08-14	001307029139	LR 2.4	
5	H32504850200000199	NGUYEN THUY HANG	女	2005-08-08	019305006021	LR 2.4	
6	H32504850200000200	NGUYEN MAI TRANG	女	2003-06-14	014303001995	LR 2.4	
7	H32504850200000201	NGUYEN THI QUYNH HUONG	女	2003-09-06	022303002084	LR 2.4	
8	H32504850200000202	TRAN THI KIM NGAN	女	2009-12-04	030309002412	LR 2.4	
9	H32504850200000203	VUONG NGOC HUYEN	女	2006-05-19	022306010051	LR 2.4	
10	H32504850200000204	NGO ANH NGUYET	女	2006-12-06	022306009892	LR 2.4	
11	H32504850200000205	LE THI KIM LIEN	女	2008-05-03	038308025741	LR 2.4	
12	H32504850200000206	NGUYEN BICH NGOC	女	2007-07-10	027307004878	LR 2.4	
13	H32504850200000207	NGUYEN THI PHUONG DUYEN	女	2007-08-19	002307010174	LR 2.4	
14	H32504850200000208	NGUYEN THI LOAN	女	2004-08-01	019304007801	LR 2.4	
15	H32504850200000209	LE THI THAO	女	2005-11-02	031305004175	LR 2.4	
16	H32504850200000210	NGUYEN THI LOC	女	1993-06-24	024193004319	LR 2.4	
17	H32504850200000211	HOANG THI TRANG	女	2002-01-23	001302005025	LR 2.4	
18	H32504850200000212	DO THAI NGOC	女	2007-07-25	031307012703	LR 2.4	
19	H32504850200000213	DINH QUANG BAO	男	2007-10-14	026207007223	LR 2.4	
20	H32504850200000214	DUONG THI SANG	女	2002-10-06	026302002406	LR 2.4	
21	H32504850200000215	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1991-03-15	027191014523	LR 2.4	
22	H32504850200000216	DAO THUY LINH	女	2007-12-21	026307010910	LR 2.4	
23	H32504850200000217	TRAN THI MY DUYEN	女	2001-11-05	042301005470	LR 2.4	
24	H32504850200000218	NGUYEN TRONG HOANG	男	2007-01-17	034207006327	LR 2.4	
25	H32504850200000219	HOANG THI THUY BOI	女	2000-01-22	006300001858	LR 2.4	
26	H32504850200000220	NGUYEN THI HA	女	2008-08-30	027308006345	LR 2.4	
27	H32504850200000221	VUONG PHUONG MAI	女	2008-09-18	027308002094	LR 2.4	
28	H32504850200000222	NGUYEN THI NGÀ	女	2008-11-04	023708007110	LR 2.4	
29	H32504850200000223	NGUYEN THI THUY	女	2008-02-01	027308001372	LR 2.4	
30	H32504850200000224	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2000-10-10	024300007265	LR 2.4	
31	H32504850200000225	VU THI PHUONG ANH	女	2003-10-13	027303004540	LR 2.4	
32	H32504850200000226	NGUYEN NGOC TRAM	女	2008-12-05	027308003503	LR 2.4	
33	H32504850200000227	NGUYEN KHANH LY	女	2007-03-20	027307011110	LR 2.4	
34	H32504850200000228	NGUYEN HIEN MAI	女	2008-10-07	001308010861	LR 2.4	
35	H32504850200000229	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2009-11-09	027309000346	LR 2.4	
36	H32504850200000230	DO THI MAI LOAN	女	2009-07-22	027309001392	LR 2.4	
37	H32504850200000231	DANG TRINH DAT	男	2003-12-04	031203003174	LR 2.4	
38	H32504850200000232	TRAN THI THU HUE	女	2003-04-12	026303001329	LR 2.4	

Ấn định danh sách có 38 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32504850200000233	NGUYEN THI HA	女	1994-10-04	030194004269	LR 2.5	
2	H32504850200000234	VU THI KIEU OANH	女	1992-01-03	035192010303	LR 2.5	
3	H32504850200000235	NGUYEN BAO TRAM	女	2001-08-23	001301004431	LR 2.5	
4	H32504850200000236	TRAN HOANG ANH	男	2004-01-12	019204001264	LR 2.5	
5	H32504850200000237	PHAM DUC HIEU	男	2004-07-08	026204010986	LR 2.5	
6	H32504850200000238	TRAN DUC DUY	男	2004-02-23	006204002940	LR 2.5	
7	H32504850200000239	VU THI HUONG	女	2004-09-30	034304001862	LR 2.5	
8	H32504850200000240	TRAN THI LINH CHI	女	2003-09-02	040303004880	LR 2.5	
9	H32504850200000241	PHAM XUAN NGUYEN	男	2002-12-27	026202002493	LR 2.5	
10	H32504850200000242	TRUONG THAO LY	女	2004-10-22	010304004872	LR 2.5	
11	H32504850200000243	PHAM HONG QUAN	男	2003-09-17	024203004414	LR 2.5	
12	H32504850200000244	LE HIEN THAO	女	2004-06-02	019304002277	LR 2.5	
13	H32504850200000245	NGUYEN THI KIEU ANH	女	2004-02-18	019304002985	LR 2.5	
14	H32504850200000246	HOANG VAN TUAN	男	2003-01-15	004203005062	LR 2.5	
15	H32504850200000247	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-06-09	037307007202	LR 2.5	
16	H32504850200000248	PHAM VIET ANH	男	2004-07-11	008204003029	LR 2.5	
17	H32504850200000249	LY KHANH LINH	女	1999-07-18	020199007197	LR 2.5	
18	H32504850200000250	LE THAI SON	男	2002-04-06	022202002273	LR 2.5	
19	H32504850200000251	DO KHANH LINH	女	2003-07-29	001303020305	LR 2.5	
20	H32504850200000252	BUI MINH ANH	女	2008-12-14	001308012663	LR 2.5	
21	H32504850200000253	NGUYEN THI MY	女	2003-10-29	001303011105	LR 2.5	

Ấn định danh sách có 21 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32504850200000254	HOANG THU VAN	女	2004-05-13	019304005537	LR 2.6	
2	H32504850200000255	LE DUY HIEU	男	2007-08-07	038207001410	LR 2.6	
3	H32504850200000256	HOANG GIANG THANH	男	2003-08-15	001203026571	LR 2.6	
4	H32504850200000257	VI THI MAI LINH	女	2003-09-25	010303006984	LR 2.6	
5	H32504850200000258	PHAM THI HOAI	女	2007-10-19	024307004874	LR 2.6	
6	H32504850200000259	BUI TO CONG ANH	男	2000-11-03	022200000196	LR 2.6	
7	H32504850200000260	PHAM THANH CONG	男	2003-10-26	001203037071	LR 2.6	
8	H32504850200000261	TRAN THI KIM PHUONG	女	2007-12-01	024307001512	LR 2.6	
9	H32504850200000262	DO ANH TAI	男	2002-03-21	001202010767	LR 2.6	
10	H32504850200000263	LE THI YEN NHI	女	2008-02-01	024308009352	LR 2.6	
11	H32504850200000264	NGUYEN THI THUONG	女	2007-01-13	034307014512	LR 2.6	
12	H32504850200000265	DO THI THU HUONG	女	2006-06-27	036306006392	LR 2.6	
13	H32504850200000266	NGUYEN THI LAN ANH	女	2003-06-22	027303004263	LR 2.6	
14	H32504850200000267	LE THUY DUONG	女	2003-09-18	001303004542	LR 2.6	
15	H32504850200000268	TRAN VAN NAM	男	2003-10-21	031203009916	LR 2.6	
16	H32504850200000269	LE THI BICH LOAN	女	2008-06-14	038308002318	LR 2.6	
17	H32504850200000270	LE THI PHUONG ANH	女	2006-08-22	038306004562	LR 2.6	
18	H32504850200000271	NGUYEN MINH KHOI	男	2008-11-25	024208000601	LR 2.6	
19	H32504850200000272	NGUYEN BICH NGOC	女	2007-12-05	024307009444	LR 2.6	
20	H32504850200000273	NGUYEN THI TUONG VI	女	2008-03-05	024308008650	LR 2.6	
21	H32504850200000274	HA PHUONG CHINH	女	2008-10-05	024308012558	LR 2.6	
22	H32504850200000275	HOANG VAN CHIEN	男	2008-04-01	024208001438	LR 2.6	
23	H32504850200000276	THAN DUC HOA	男	2008-11-30	024208012292	LR 2.6	
24	H32504850200000277	NGUYEN HA LY	女	2009-05-28	024309016024	LR 2.6	
25	H32504850200000278	HOANG GIA TUE	男	2009-07-23	024209010325	LR 2.6	
26	H32504850200000279	DUONG TUE LONG	男	2008-11-15	024208008167	LR 2.6	
27	H32504850200000280	DUONG THI PHUONG THAO	女	2008-09-26	024308009469	LR 2.6	
28	H32504850200000281	NGUYEN MINH HIEN	女	2008-06-07	024308001810	LR 2.6	
29	H32504850200000282	NGUYEN QUANG MINH	男	2008-08-20	024208004780	LR 2.6	
30	H32504850200000283	PHAN DINH DUY	男	2008-10-21	024208003610	LR 2.6	
31	H32504850200000284	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2008-01-08	027308004329	LR 2.6	
32	H32504850200000285	DANG PHUONG THAO	女	2008-11-22	027308006826	LR 2.6	
33	H32504850200000286	DANG THI HUYEN PHUONG	女	2008 10 17	027308002659	LR 2.6	
34	H32504850200000287	NGO HA NHU	女	2008-02-18	027308011411	LR 2.6	
35	H32504850200000288	QUACH THI MINH HIANG	女	2008-09-07	027308004238	LR 2.6	
36	H32504850200000289	DUONG TU TAI	男	2007-01-02	024207010986	LR 2.6	
37	H32504850200000290	NGUYEN KIM KHANH	女	2009-02-05	001309053922	LR 2.6	
38	H32504850200000291	DAO GIA HUY	男	2007-11-24	010207009057	LR 2.6	

Ấn định danh sách có 38 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32504850200000292	MAI NGOC LINH	女	2007-11-11	001307045702	LR 3.9	
2	H32504850200000293	NGUYEN THI TU ANH	女	2003-10-27	001303026457	LR 3.9	
3	H32504850200000294	LUU THI THANH VAN	女	2003-03-06	025303004743	LR 3.9	
4	H32504850200000295	NGUYEN THI LUONG	女	2004-11-04	019304007494	LR 3.9	
5	H32504850200000296	DUONG THI MAI	女	2004-03-24	019304008944	LR 3.9	
6	H32504850200000297	LUU THI THUY LAN	女	2003-10-20	019303000351	LR 3.9	
7	H32504850200000298	DAO PHUONG LINH	女	2008-08-25	001308041837	LR 3.9	
8	H32504850200000299	DO THI QUYNH TRANG	女	2004-06-15	024304004935	LR 3.9	
9	H32504850200000300	VU TRUNG KIEN	男	1986-05-23	027086012379	LR 3.9	
10	H32504850200000301	TRAN THI NGOC LIEN	女	2004-01-20	031304015698	LR 3.9	
11	H32504850200000302	KIEU HOANG MINH CHAU	女	2004-12-20	031304007456	LR 3.9	
12	H32504850200000303	DANG THI VAN ANH	女	2003-04-22	027303004497	LR 3.9	
13	H32504850200000304	LE TUAN ANH	男	2002-03-03	038202018849	LR 3.9	
14	H32504850200000305	LE THI MAI	女	1995-01-23	094195010760	LR 3.9	
15	H32504850200000306	NGUYEN THI LINH CHI	女	2002-06-21	019302008800	LR 3.9	
16	H32504850200000307	DANG YEN NHI	女	2003-03-23	040303001428	LR 3.9	
17	H32504850200000308	LE THI THUY DUONG	女	2007-10-02	019307032640	LR 3.9	
18	H32504850200000309	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2007-01-06	019307007344	LR 3.9	
19	H32504850200000310	CHE HANH NGAN	女	2003-10-24	040303005871	LR 3.9	
20	H32504850200000311	NGUYEN THI THI ANH THIUY	女	2004-11-22	019304002675	LR 3.9	
21	H32504850200000312	HOANG THI HAI YEN	女	2007-06-15	022307004639	LR 3.9	

An định danh sách có 21 thí sinh./.